

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-PT
Ngày 12-4 -2024
V/v Chia tài sản sau ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mai Hằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hải và bà Nguyễn Thị Thu Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tô Uyên – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2023 về việc Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 115/2023/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên bị nguyên đơn kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXPT-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Triệu Văn T – có mặt.

Nơi cư trú: Thôn C, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái.

2. *Bị đơn:* Chị Nông Thị Đ – có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn C, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái:

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn C – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

Đại diện theo ủy quyền: Ông La Đức T1 – Công chức địa chính xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3.2. Ông Lương Văn Đ1 và bà Lạc Thị Đ2 - có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Cùng cư trú: Thôn C, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái.

3.4. Bà Vi Thị H - có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn C, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái.

3.5. Bà Vi Thị T2 - có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn C, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái.

4. *Người kháng cáo:* Anh Triệu Văn T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số 115/2023/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, thì nội dung vụ án như sau:

Anh Triệu Văn T và chị Nông Thị Điện ly h năm 2022 (Quyết định số 25/2022/QĐST –HNGĐ ngày 01-3-2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái), nhưng chưa giải quyết về tài sản. Nay anh T yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn. Tài sản chung gồm có: 01 diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 641,8m² (theo thẩm định tại chỗ), mua của ông Lương Văn Đ1) năm 2008 trị giá 17.970.000 đồng. Trên diện tích đất có 01 ngôi nhà gỗ 3 gian trị giá khoảng 45.000.000đ và một số cây trồng.

Anh T yêu cầu được sử dụng đất để chị Đ sử dụng ngôi nhà và anh T thanh toán cho chị Đ 22.500.000đ.

Ý kiến chị Đ nhất trí về tài sản chung như anh T trình bày, chị Đ yêu cầu được sử dụng toàn bộ tài sản và thanh toán cho anh T bằng tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lương Văn Đ1: Ông Đ1 sử dụng phần đất giáp ranh với đất nhà anh T, chị Đ. Sau khi được tiếp cận bản đồ thẩm định ngày 19/5/2023. Ông biết được phần đất của ông đang sử dụng có lấn sang phần đất của anh T, chị Đ so với thời điểm đo đạc năm 2013. Tuy nhiên, hai bên gia đình đã thống nhất ranh giới trên thực địa không có tranh chấp.

Về phần diện tích đất khi thẩm định có lồng ghép bản đồ theo biên bản thẩm định được phần đất của ông Đ1, bà Đ2 đang sử dụng có lấn sang phần đất của anh T, chị Đ so với thời điểm đo đạc năm 2013. Tuy nhiên, hai bên gia đình đã sử dụng ổn định từ năm 2008 và đã thống nhất ranh giới trên thực địa không có tranh chấp nên đề nghị căn cứ theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2023.

Bà Vi Thị H (vợ ông Chằng Văn T3): Bà được tiếp cận bản đồ thẩm định ngày 19/5/2023 xác định ranh giới nhà bà và của anh T, chị Đ có chồng lấn. Lý do có sự chồng lấn là tại thời điểm năm 2013 gia đình trồng cây xương rồng vào ranh giới đất không thẳng mà theo hàng cây. Hiện tại ranh giới xác định theo sơ đồ là đúng thực tế.

Bà Vi Thị T2: Bà sử dụng phần đất liền kề đất nhà anh T, chị Điện từ năm 2017 (nhận chuyển nhượng của anh Lương Văn Đ1). Sau khi được tiếp cận bản đồ thẩm định ngày 19/5/2023. Bà biết được phần đất của bà đang sử dụng có lấn sang phần đất của anh T, chị Đ. Hai bên gia đình đã thống nhất ranh giới trên thực địa không có tranh chấp và tự xác định trên thực tế sử dụng phù hợp với sơ đồ.

Bà Lý Thị C1 là trưởng thôn C, xã A, huyện L: Nguồn đất thừa đất vườn của anh T, chị Đ là do mua của ông Lương Văn Đại t năm 2008. Sau khi mua anh chị có dựng nhà gỗ, mái lợp ngói xi măng và công trình phụ, lợp mái tôn, khung sắt. Hiện tại chị Đ đang sử dụng tài sản trên. Anh T hiện đang đi làm xa, thi thoảng có về thì về nhà bố mẹ để ở. Diện tích đất của anh T, chị Đ ở không thuộc diện thu hồi, hiện tại thừa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân xã A, huyện L: Ông La Đức T1 là Công chức địa chính – kiêm xây dựng trình bày: Nguồn đất thừa đất vườn của anh T, chị Đ là do mua của ông Lương Văn Đại t năm 2008. Sau khi mua anh chị có dựng nhà gỗ, mái lợp ngói xi măng và công trình phụ, mái tôn, khung sắt. Hiện tại chị Đ đang sử dụng tài sản trên. Anh T hiện đang đi làm xa, thi thoảng có về thì về nhà bố mẹ đẻ ở vài ngày rồi lại đi. Diện tích đất vườn của anh T, chị Đ mua của ông Đ1 không thuộc diện thu hồi, hiện tại thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định được:

- Diện tích đất anh T, chị Đ đang sử dụng là 641,8m² trị giá 17.970.000 đồng; các tài sản và cây trồng trên đất trị giá 101.581.500 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 115/2023/HNGĐ-ST ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Căn cứ Điều 33, 38, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Triệu Văn T về việc chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn.

1. Chị Nông Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán cho anh Triệu Văn T số tiền 59.776.000 đồng (năm mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) bằng một nửa giá trị tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn.

2. Chị Nông Thị Đ được sở hữu, sử dụng tài sản gồm: Diện tích đất vườn tạp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 628m² giá trị 17.484.000m². Được xác định là thửa số 1 ranh giới thửa đất, từ A1 đến A4 giáp đường xã M - A chiều dài 15,2m, A2 đến A3 dài 14,2m, từ A3 đến A4 dài 26,7m (có sơ đồ kèm theo) cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm 01 nhà sàn 3 gian diện tích 85,9m² trị giá 29.292.000 đồng; 01 mái hiên làm bằng tôn diện tích 41,1m² trị giá 4.521.000 đồng; 01 sân bê tông dưới mái hiên diện tích 41,1m² trị giá 14.043.900 đồng; 01 bếp 10,5m² trị giá 13.937.500 đồng và 10m² trị giá 13.274.000 đồng; 01 nhà vệ sinh 10,4m² trị giá 17.268.500 đồng; phía sau công trình phụ có 01 sân bê tông 10m² trị giá 3.317.000 đồng; phía sau nhà có 01 chuồng gà 18,6m² trị giá 726.000 đồng; 01 téc nước 1.200l trị giá 1.000.000 đồng; ngoài ra trên đất còn có cây trồng gồm: 01 cây xoài cao 5m vanh 100cm trị giá 690.000 đồng; 01 cây ổi cao 4m vanh 35cm trị giá 530.000 đồng; 01 cây mít cao 2,5m vanh 30cm trị giá 1.100.000 đồng; 01 cây trám cao 6m vanh 60 trị giá 600.000 đồng; 01 cây nhãn cao 4m vanh 40cm trị giá 1.650.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bằng 119.551.500 đồng (Một trăm mười chín triệu năm trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2023 nguyên đơn anh Triệu Văn T kháng cáo sửa một phần bản án sơ thẩm yêu cầu được chia một nửa diện tích đất.

* Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Tòa án đã tiến hành thu thập các tài liệu chứng cứ gồm:

Biên bản ghi lời khai của anh Triệu Văn T ngày 16/01/2024: Anh T yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất theo hiện trạng gia đình anh T, chị Đ đang sử dụng; Anh T nhất trí về vị trí, diện tích theo sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2023 và ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên. Nhất trí với việc định giá tài sản, hoa màu có trên đất theo biên bản định giá ngày 15/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản Tòa án nhân dân huyện Lục Yên. Anh T đề nghị được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất, không đề nghị chia tài sản trên đất, không có nhu cầu sử dụng tài sản trên đất.

Biên bản ghi lời khai của chị Nông Thị Đ ngày 17/01/2024: Chị Đ nhất trí về vị trí, diện tích theo sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2023 và ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên và hiện trạng đất đang sử dụng. Nhất trí với việc định giá tài sản, hoa màu có trên đất theo biên bản định giá ngày 15/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản. Chị Đ không nhất trí chia tài sản cho anh T với lý do anh T còn có đất đồi rừng khác nhưng nếu phải chia tài sản bằng hiện vật thì chị Đ yêu cầu được sử dụng phần diện tích đất phía có bép còn anh T sử dụng phần đất phía bên có nhà, anh T tự thu dọn tài sản trên đất chị không có ý kiến gì.

Biên bản ghi lời khai của ông Lương Văn Đ1 và bà Lạc Thị Đ2 ngày 19/12/2023: Gia đình ông Đ1, bà Đ2 đã chuyển nhượng thửa đất 562, 563 và 564 cho anh T, chị Đ vào năm 2008. Nguồn gốc thửa đất này gia đình ông Đ1, bà Đ2 được bố mẹ cho từ năm 1988, nhưng chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tứ cận của thửa đất từ khi anh T, chị Đ nhận chuyển nhượng của gia đình ông Đ1, bà Đ2 đến nay vẫn sử dụng ổn định và không có tranh chấp với các hộ gia đình giáp ranh đúng với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2023. Nay gia đình ông Đ1, bà Đ2 xác nhận đã chuyển nhượng diện tích đất theo biên bản thẩm định tại chỗ cho anh T, chị Đ là đúng hiện trạng và không có ý kiến gì.

Tại biên bản làm việc ngày 19/12/2023 anh T, chị Đ, ông Đ1, bà T2, bà H đã thống nhất phần đất thực tế không có tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ.

Tại biên bản xác minh ngày 19/12/2023 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái; theo sơ đồ tổng thể năm 2013 diện tích đất anh T, chị Đ đang sử dụng là 641,8m², nguồn gốc là nhận chuyển nhượng của gia đình ông Lương Văn Đ1 năm 2008. Diện tích đất đất này thuộc thửa số 562, 563, 564 tờ bản đồ 37 địa chỉ thửa đất thuộc thôn C, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái. Về tứ cận: Phía Bắc giáp đất bà Vi Thị T2; phía Nam giáp đất ông Chằng Văn T3 (bà H); phía Đông giáp đất ông Lương Văn Đ1; phía Tây giáp đường M đi xã A. Hiện tại đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đất không có tranh chấp và sử dụng ổn định, không thuộc diện nằm trong quy hoạch, không bị thu hồi, đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Văn bản số 19/TNMT-QLĐĐ ngày 30/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L về việc cung cấp thông tin xác định: Sau khi lồng ghép các bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đang có hiệu lực thì hành vào thời điểm hiện tại cho thấy, thửa số 562, 563, 564 tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính xã A tỷ lệ 1:1000 cho thấy cả 03 thửa đất nêu trên đều không nằm trong kế hoạch thu hồi đất của các dự án tại xã A.

Các bên đương sự đều thống nhất diện tích đất theo hiện trạng như biên bản xem xét thẩm định anh T, chị Đ đã sử dụng ổn định từ năm 2008 đến nay không có tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo anh Triệu Văn T yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất theo hiện trạng anh và chị Đ đang sử dụng, không yêu cầu chia các tài sản và cây trồng trên đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm đến trước khi Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Triệu Văn T về việc chia $\frac{1}{2}$ tài sản bằng hiện vật đối với diện tích đất 641,8m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thôn C xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái. Tổng giá trị tài sản là 17.970.000 đồng theo hướng: Sửa bản án sơ thẩm số 115/2023/HNGĐ-ST ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái và sửa lại phần án phí sơ thẩm như sau:

- Giao cho anh Triệu Văn T quản lý, sử dụng diện tích 330,4m² thuộc một phần các thửa số 562, 563, 564 tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính xã A; địa chỉ thửa đất thôn C, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái, trị giá là 9.251.400 đồng (chín triệu hai trăm năm mươi một nghìn bốn trăm đồng). Hình thể thửa đất được giới hạn bởi các điểm A1, A2, B4, B1 (*Vị trí, hình thể và kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo*).

- Giao cho chị Nông Thị Đ quản lý, sử dụng diện tích 311,4m² thuộc một phần các thửa số 562, 563, 564 tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính xã A; địa chỉ thửa đất thôn C, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái, trị giá là 8.719.200 đồng (tám triệu bảy trăm mười chín nghìn hai trăm đồng). Hình thể thửa đất được giới hạn bởi các điểm B1, B4, A3, A4 (*Vị trí, hình thể và kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo*).

Anh Triệu Văn T phải thanh toán cho chị Nông Thị Đ giá trị phần chênh lệch của tài sản được nhận là 266.100 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T, chị Đ mỗi người phải chịu 449.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm; Anh Triệu Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng; ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo của nguyên đơn anh Triệu Văn T là hợp lệ và đúng theo luật định được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn chị Nông Thị Đ và những người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Sau ly hôn, theo đơn khởi kiện của anh Triệu Văn T, thì vợ chồng anh T, chị Đ có tài sản chung là 01 diện tích đất (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại thửa số 562, 563, 564 tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính xã A tỷ lệ 1:1000 có diện tích 641,8m² (theo thẩm định tại chỗ) trị giá 17.970.000 đồng; địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái. Anh T yêu cầu được chia tài sản bằng hiện vật là được sử dụng ½ diện tích đất trị giá 8.985.000 đồng, chị Đ yêu cầu được sử dụng toàn bộ tài sản và trích chia chênh lệch về tài sản cho anh T bằng tiền.

[3] Xét kháng cáo của anh Triệu Văn T đề nghị được chia tài sản bằng hiện vật là được sử dụng ½ diện tích đất mà anh T, chị Đ đang sử dụng.

Hội đồng xét xử nhận định như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án anh T và chị Đ đều xác định ngoài chỗ ở trên không còn chỗ ở nào khác. Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Y ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013, nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì diện tích đất anh T, chị Đ đang sử dụng đủ điều kiện chia làm hai phần vẫn đảm bảo được giá trị sử dụng, công năng sử dụng đất và quyền lợi cho các đương sự. Do vậy, Bản án sơ thẩm giao toàn bộ diện tích đất cho chị Nông Thị Đ và buộc chị Nông Thị Đ trả tiền cho anh Triệu Văn T là không đảm bảo, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của anh T nên kháng cáo của anh T là có căn cứ được chấp nhận.

Đối với tài sản và cây trồng trên đất: Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm anh T, chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết, các bên phải tự thu dọn tài sản và cây trồng trên phần đất của mình được giao sử dụng.

Từ những nhận định, phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của anh Triệu Văn T. Sửa bản án sơ thẩm số 115/2023/HNGĐ-ST ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái như sau: Chia tài sản chung là diện tích đất tại các thửa số 562, 563, 564 tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính xã A có diện tích 641,8m² (theo thẩm định tại chỗ); địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái trị giá 17.970.000 đồng làm hai phần. Anh Triệu Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 330,4m² trị giá 9.251.400 đồng; chị Nông Thị Đ được quyền sử dụng diện tích đất 311,4m² trị giá 8.719.200 đồng. Anh Triệu Văn T phải trích chia chênh lệch cho chị Nông Thị Đ số tiền 266.100 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do có thay đổi về giá trị tài sản các bên đương sự được hưởng nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau: Anh T, chị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $8.985.000 \text{ đồng} \times 5\% = 450.000 \text{ đồng}$.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Triệu Văn T về yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản bằng hiện vật đối với diện tích đất $641,8\text{m}^2$ (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); địa chỉ thửa đất tại thôn C xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 115/2023/HNGĐ-ST ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái như sau:

Căn cứ Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Triệu Văn T đối với chị Nông Thị Đ về việc chia tài sản sau ly hôn, tổng giá trị tài sản là 17.970.000 đồng (Mười bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng). Anh T, chị Đ mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 8.985.000 đồng (Tám triệu chín trăm tám mươi năm nghìn đồng).

- Giao cho anh Triệu Văn T quản lý, sử dụng diện tích $330,4\text{m}^2$ thuộc một phần các thửa số 562, 563, 564 tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính xã A; địa chỉ thửa đất thôn C, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái (trên sơ đồ là thửa số 1a), trị giá là 9.251.400 đồng (chín triệu hai trăm năm mươi một nghìn bốn trăm đồng). Hình thể thửa đất được giới hạn bởi các điểm A1, A2, B4, B1 (*Vị trí, hình thể và kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo*).

- Giao cho chị Nông Thị Đ quản lý, sử dụng diện tích $311,4\text{m}^2$ thuộc một phần các thửa số 562, 563, 564 tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính xã A; địa chỉ thửa đất thôn C, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái (trên sơ đồ là thửa số 1b), trị giá là

8.719.200 đồng (tám triệu bảy trăm mười chín nghìn hai trăm đồng). Hình thể thửa đất được giới hạn bởi các điểm B1, B4, A3, A4 (*Vị trí, hình thể và kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo*).

Anh Triệu Văn T phải thanh toán cho chị Nông Thị Đ giá trị phần chênh lệch của tài sản được nhận là 266.100 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm đồng).

Kể từ ngày chị Đ có đơn yêu cầu thi hành án mà anh T không trả hết số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Các bên phải tự thu dọn tài sản, cây trồng trên phần đất của mình được giao; anh T các trách nhiệm tháo dỡ phần nhà xây dựng trên phần đất của gia đình bà Vi Thị T2 khi bà Vi Thị T2 yêu cầu.

- Các đương sự có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh T phải chịu 450.000 đồng (Bốn trăm năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 662.500 đồng (Sáu trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai số AA /2021/0003496 ngày 23/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Anh T được trả lại số tiền 112.500 đồng (một trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

- Chị Đ phải chịu 450.000 đồng (Bốn trăm năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (chị Đ chưa nộp).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Triệu Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh T được trả lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số AA/2022/0001110 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà nội;
- VKSND cấp cao tại Hà nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện Lục Yên;
- Chi cục THADS huyện Lục Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP; HSV.A.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THÂM
THÂM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Mai Hằng

